

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 29/9/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ***Bà Nguyễn Thị Kiều T***

Các Thẩm phán: ***Bà Trần Thị Lê N***

Ông Nguyễn Hồng L

Thư ký phiên tòa: ***Bà Chử Thị Bích L*** – Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP N : ***Bà Trịnh Thu T*** - KSV

Ngày 27,29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H , xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số 37/2022/TLPT - HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp: Ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 600/2021/ HNGĐ - ST, ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2022/QĐPT - HNGĐ ngày 25/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2022/QĐ-HPT ngày 12/9/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ***Anh Dư Thế A*** . Sinh năm 1980; HKTT: Ngách 3 ngõ 7, Tô H , phường N , quận H , N ; Nơi ở: Nhà 54 ngõ 6, đường B , phường N , quận H , N (có mặt)

Bị đơn: ***Chị Nguyễn Thị L*** . Sinh năm 1980; Hộ khẩu: Ngách 3 ngõ 7, Tô H , phường N , quận H , N ; Nơi ở: Số 135 T, quận H , N (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Dư Thị Thanh H , sinh năm 1981; Trú tại: Ngách 3 ngõ 7, Tô H , phường N , quận H , N (có mặt)

2. Ông Dư V , sinh năm 1958; Trú tại: Nhà 54 ngõ 6, đường B , phường N , quận H , N (có mặt)

3. Anh Đoàn Văn T, sinh năm 1980; Công tác tại: Trại tạm giam T, Cục C10, Bộ Công an, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh T (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Anh Dư Thế A và chị Nguyễn Thị L tìm hiểu, yêu thương và về chung sống với nhau từ năm 1998 và có 01 con chung; Ngày 02/5/2003 anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện P, Hà T (nay là N).

Quá trình chung sống chia thành 03 giai đoạn. Thời gian đầu vợ chồng thuê nhà ở ngoài thì tình cảm vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc và sinh được 01 con chung là Dư Xuân N, sinh năm 1998.

Năm 2005, vợ chồng sinh sống tại 3/7 Tô H, N, H.

Năm 2011, vợ chồng về ở tại 54/6 B N, H thì mâu thuẫn. Từ năm 2018 đến nay chị L chuyển ra ngoài ở, vợ chồng ly thân tình cảm, anh T quản lý, sử dụng nhà đất trên.

Tại đơn xin ly hôn và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, anh Dư Thế A xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do chị L có quan hệ bất chính với em rể, cư xử không đúng mực với gia đình chồng dẫn đến không khí gia đình luôn căng thẳng, nặng nề. Anh T tha thiết xin ly hôn chị Nguyễn Thị L.

Con chung là Dư Xuân N, sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị L thừa nhận hôn nhân không hoà thuận, không hạnh phúc, nguyên nhân là do anh T ngoại tình, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay nên đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của anh T.

Về tài sản chung:

Anh Dư Thế A khai vợ chồng không có tài sản chung.

Nhà đất tại 54/6 B anh đứng tên hộ chị Dư Thị Thanh H, em gái; năm 2011 bố anh là ông Dư V xây dựng nhà đất thì cho vợ chồng anh về ở nhờ.

Nhà tại 3/7 Tô H là nhà của bố anh xây dựng năm 2011, xây trên đất của hộ gia đình anh có trước hôn nhân, sau khi được tặng cho thì chị Dư Thị Thanh H là chủ sở hữu hợp pháp thừa đất.

Về công sức đóng góp: Anh xác định vợ chồng đi ở nhờ, việc đứng tên trên giấy chứng nhận từ năm 2011 đến nay chỉ là đứng tên hộ chị H, vợ chồng không có công sức đóng góp.

Bị đơn chị Nguyễn Thị L khai về tài sản chung như sau: Chị khẳng định vợ chồng có 02 khối tài sản chung:

Tài sản thứ nhất: Nhà đất tại số nhà 54, ngõ 6 B, phường N, quận H, thành phố H (gọi tắt là 54/6 B).

Về nguồn gốc thừa đất: Là của vợ chồng và bố chồng cùng đóng góp để mua chung, sau đó bố chồng chị tuyên bố cho vợ chồng nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đứng tên chồng chị.

Về đóng góp công sức xây nhà: Chị Nguyễn Thị L khai năm 2011 vợ chồng chị xây dựng nhà 4 tầng 1 tum bằng tiền vợ chồng tích cóp nhiều năm; toàn bộ việc xây dựng do anh T lo liệu.

Tài sản thứ hai: Nhà đất tại 3/7 Tô H , phường N , quận H , thành phố H (gọi tắt là 3/7 Tô H).

Về nguồn gốc thửa đất: Do anh T có trước hôn nhân, năm 2016 anh T đã tặng cho chị Dư Thị Thanh H ; chị L yêu cầu tuyên hủy hợp đồng tặng cho hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh Dư Thế A và chị Dư Thị Thanh H ; Ngày 02/4/2021, chị L xin rút yêu cầu trên.

Về đóng góp công sức xây nhà: Chị L xác định nhà đất xây dựng năm 2011, nhà 4 tầng, tiền xây dựng là của vợ chồng tích cóp nhiều năm; toàn bộ việc xây dựng do anh T lo liệu.

Chị L đề nghị xác định 02 khối tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng; nguồn tiền để kiến tạo khối tài sản trên là do vợ chồng tích cóp, chủ yếu là do chị đi buôn bán bất động sản và kinh doanh da giày cùng em trai trong nhiều năm, đến năm 2009 mua đất và năm 2011 xây nhà. Chị đưa tiền và chồng chị chủ động việc mua bán, xây dựng; ngoài ra có nhờ bố chồng làm thanh tra xây dựng và em chồng làm trong ngành công an thông thạo luật hỗ trợ vợ chồng.

Chị L cho rằng nguyên nhân chính dẫn đến việc ly hôn là do chồng chị ngoại tình, chị đề nghị xem xét lỗi của anh T khi xem xét và phân chia tài sản chung; chị đề nghị được hưởng 50% giá trị căn nhà 7/3 Tô H và 54/6 B ; chị xin sử dụng nhà đất 54/6 B vì chị là phụ nữ, khó khăn về chỗ ở và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho anh Dư Thế A .

Đối với số tiền 100.000.000đ chị đã nhận của anh T năm 2018, chị xác định đây là tiền anh T có trách nhiệm đưa để chị ổn định cuộc sống.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chị Dư Thị Thanh H khai: Đất ở 54/6 B là do chị mua của bà H; chị có giấy tờ mua bán và việc chuyển tiền cho bà H ; sau đó vợ chồng chị xác định mua nhà thu nhập thấp nên có nhờ anh T - anh trai chị đứng tên hộ, chị có giấy tờ xác nhận nội dung này và có người làm chứng. Sau khi mua vợ chồng đã ở tại đây 2 năm, sau đó để thuận tiện trong việc chăm con nhỏ chị đã chuyển sang nhà Tô H ở, cho vợ chồng anh T ở nhờ tại nhà đất này. Về nhà trên đất: Do bố chị xây năm 2011, tiền và công sức hoàn toàn của ông V không ai có đóng góp gì.

Đất ở 3/7 Tô H là của hộ gia đình chị, hiện tại đứng tên chị. Năm 2011, ông Dư V xây dựng cả 2 nhà, tiền và công sức hoàn toàn của ông V không ai có đóng góp gì.

Chị H không đồng ý yêu cầu chia tài sản của chị L . Chị đồng ý để anh Dư Thế A quản lý tài sản, gia đình chị sẽ tự giải quyết sau nếu có tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Dư V khai: Ông V

xác định đất tại 54/6 B là của con gái ông Dư Thị Thanh H, con trai ông Dư Thế A chỉ đứng tên hộ để hợp lý hóa việc mua nhà thu nhập thấp của Hòa. 02 căn nhà tại 54/6 B và 3/7 Tô H là của ông xây dựng năm 2011, tất cả các tài liệu chứng cứ từ việc mua bán nguyên vật liệu, thuê thợ thuyền hay làm việc với các cấp chính quyền do ông thực hiện; các con ông không có đóng góp gì; do vậy chị L xác định là tài sản chung của vợ chồng là không đúng; hiện tại chị Dư Thị Thanh H đang ở nhà 3/7 Tô H, anh Dư Thế A đang ở nhà 54/6 B ông đồng ý cho các con tiếp tục sử dụng không có yêu cầu gì; ông không yêu cầu đòi tài sản trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là anh Đoàn Văn T xác định: Đất tại 54/6 B là của vợ chồng anh mua năm 2009 bằng bán nhà đất của vợ chồng ở đường Thanh B, Mộ L, H. Mọi giao dịch do ông V lo liệu, lý do anh T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do vợ chồng anh cần mua nhà thu nhập thấp không tiện đứng tên. Năm 2011, do phong thủy không hợp nên đã đổi sang nhà 3/7 Tô H ở. Sau đó một thời gian thì cả hai nhà xây dựng, vợ chồng anh trả tiền xây dựng nhà 3/7 Tô H, anh T xây dựng nhà 54/6 B, nguyên vật liệu cả hai nhà đều nhờ ông V có thời gian ở nhà chủ động thuê, mua; căn chung cư thu nhập thấp của vợ chồng anh nộp phạt lấy tiền về do không còn tiền nộp.

Về đất 3/7 Tô H có trước hôn nhân của anh và chị H, sau này chuyển sang tên chị H như thế nào anh không nắm rõ. Anh T cũng không yêu cầu giải quyết tài sản trong vụ án này, vì khi ly hôn vợ chồng anh chưa giải quyết về tài sản nên sau này nếu có tranh chấp anh sẽ đề nghị giải quyết trong vụ án khác.

Kết quả định giá ngày 25.12.2020 xác định:

Nhà 4 tầng, 1 tum tại 3/7 Tô H trị giá: 881.821.080đ

Nhà 5, 1 tum tầng tại 54/6 B trị giá: 1.004.948.640 đ

Giá trị 53,2m² đất trị giá là: 3.192.000.000đ.

Tổng trị giá tài sản tranh chấp có giá là: 5.078.769.720đ.

Đối với số cổ phần đứng tên chị Nguyễn Thị L trong Công ty thiết bị Thủy L các bên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, các đương sự không tranh chấp về tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án; không yêu cầu, đề nghị Tòa án xác minh, thu thập bổ sung chứng cứ.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 600/2021/ HNGĐ - ST, ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận H căn cứ Điều 33, 38, 55 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 03/2012 ngày 03.12.2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Dư Thế A và chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Dư Xuân N, sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng con chung với anh Dư Thế A và chị Nguyễn Thị L.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị L.

Xác định căn nhà 4 tầng 1 tum trị giá 1.004.948.640đ trên đất tại địa chỉ số 54 ngõ 6 phố B, phường N, quận H, thành phố H là tài sản thuộc sở hữu chung của anh Dư Thế A, chị Nguyễn Thị L.

Giao anh Dư Thế A sở hữu, sử dụng căn nhà 4 tầng 1 tum trên đất tại địa chỉ số 54 ngõ 6 B, H, N trị giá 1.004.948.640đ; anh Dư Thế A có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị L số tiền là 500.000.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 95, tờ bản đồ 00, diện tích 53,2m² trị giá 3.192.000.000đ tại số 54 ngõ 6 phố B, phường N, quận H, thành phố H và căn nhà 4 tầng 1 tum trị giá 881.821.080 đồng tại địa chỉ 3/7 Tô H, phường N, quận H, thành phố H của chị Nguyễn Thị L. Xác định thửa đất số 95, tờ bản đồ 00, diện tích 53,2m² trị giá 3.192.000.000đ tại số 54 ngõ 6 phố B, phường N, quận H, thành phố H và căn nhà 4 tầng 1 tum trị giá 881.821.080 đồng tại 3/7 Tô H, phường N, quận H, thành phố H không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Đình chỉ yêu cầu tuyên hủy tuyên hủy hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất giữa anh Dư Thế A và chị Dư Thị Thanh H xác lập tại Văn phòng công chứng Trần Gia theo Hợp đồng tặng cho số Công chứng 07490.2016, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 09/11/2016.

Dành quyền khởi kiện cho anh Dư Thế A, chị Dư Thị Thanh H, anh Đoàn Văn T, ông Dư V về việc phân chia tài sản trong vụ án khác nếu có tranh chấp.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm chị Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo. Chị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị L giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của chị L đã được TAND quận H nhận ngày 22/12/2021. Chị L đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định nên được coi là hợp lệ. Tại phiên tòa chị L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Thấy rằng: Đối với quyền sử

dụng đất tại 54/6 B , H không có cơ sở để xác định là tài sản chung vợ chồng của anh T và chị L . Kháng cáo của chị L không có căn cứ; Đối với nhà trên đất tại 54/6 B , H có căn cứ để xác định căn nhà trên đất ở số 54/6 B trị giá 1.004.948.640 đồng là tài sản chung vợ chồng anh T và chị L , công sức của vợ chồng đóng góp hình thành lên tài sản chung là ngang nhau. Do vậy, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của căn nhà. Nhận định của tòa sơ thẩm là có căn cứ; Đối với nhà trên đất tại 3/7 Tô H , H không phải tài sản chung của vợ chồng anh T và chị L nên chị L không được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản này. Kháng cáo của chị L không có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015 đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị L , giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 600/2021/HNGĐ-ST ngày 10/12/2021 của TAND quận H . Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Đơn kháng cáo của chị L đã được TAND quận H nhận ngày 22/12/2021. Chị L đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định của pháp luật nên được coi là hợp lệ.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị L Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý vụ án tranh chấp ly hôn giữa nguyên đơn anh Dư Thế A và bị đơn chị Nguyễn Thị L là đúng thẩm quyền. Theo các tài liệu trong hồ sơ: Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện, bản tự khai ban đầu bị đơn xác định có hộ khẩu thường trú tại phường N , H , N ; Sau đó bị đơn không có nơi ở ổn định, phải di chuyển tại nhiều nơi cư trú khác nhau. Quy định tại mục 5 Điều 8 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP thì việc thay đổi chỗ ở của bị đơn không phải là căn cứ thay đổi thẩm quyền, Tòa án nhân dân quận H thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định.

Xét nội dung kháng cáo:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Dư Thế A và chị Nguyễn Thị L chung sống như vợ chồng từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện có tình cảm song không được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi. Đến năm 2003, anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện P, tỉnh H (nay là P, N), là hôn nhân hợp pháp. Hai bên xác nhận vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2011, nguyên nhân là do cả hai nghi ngờ đối phương ngoại tình, vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay. Tại các bản tự khai cũng như quá trình làm việc tại tòa án cũng thể hiện mâu thuẫn sâu sắc đến mức không thể hàn gắn được. Anh T xin ly hôn, chị L đồng ý; căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Dư Thế A với chị Nguyễn Thị L . Tại phiên tòa

phúc thẩm chị L tuy kháng cáo toàn bộ bản án nhưng chị đồng ý ly hôn anh T . Do vậy cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị là đúng pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Dư Xuân N (nam), sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung:

1. Về yêu cầu chia tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất tại 54/6 B , phường N , H , N , thấy rằng: Tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp thửa đất số 95 tờ bản đồ số 00 tại 54/6 B , phường N , H , N có nguồn gốc là do anh Nguyễn T nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị Minh H và ông Phan Minh S theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 24/6/2009 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận H phê duyệt ngày 2/7/2009 và đã được UBND quận H cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Dư Thế A ngày 10/7/2009.

Tòa án sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai, xác minh thu thập chứng cứ liên quan đến nguồn gốc thửa đất trên xác định: Năm 2009 bà H bán nhà đất cho gia đình ông Dư V , mọi thủ tục làm giá do ông V đứng ra, con gái ông V tên là gì bà H không nhớ chỉ biết khi trả tiền chị đó trả và bà đã nhận đủ tiền mua bán nhà đất tại số 54/6 B , N , H , N . Phía chị Dư Thị Thanh H xuất trình giấy tờ xác lập ngày 27/4/2009 giữa chị H và anh T chứng minh về nguồn gốc thửa đất tại địa chỉ trên là do chị H mua và có nhờ anh T đứng tên hộ. Tuy nhiên giấy tờ này chỉ là bản viết tay có người làm chứng nhưng không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nên không đảm bảo tính pháp lý. Hơn nữa, bà H xác nhận bán cho gia đình ông Dư V và nhận tiền từ chị H (có giấy tờ viết tay về việc giao nhận tiền mua bán nhà đất trên giữa bà H với chị H). Việc bà H nhận tiền từ chị H là có thật thể hiện bằng giấy nhận tiền bán nhà ngày 24/4/2009. Chị H đưa ra tài liệu thể hiện chị đã rút tiền tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam chi nhánh Thăng Long ngày 24/4/2009 nhưng cũng không đủ cơ sở khẳng định chị H là người mua nhà đất bởi bà H khẳng định bán nhà đất cho gia đình ông Dư V , hơn nữa hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 24/6/2009 mục bên nhận chuyển nhượng tên anh Dư Thế A , gia đình ông Dư V biết anh T làm thủ tục cấp GCNQSD đất thời điểm tháng 6/2009 và được cấp GCNQSD đất ngày 10/7/2009 cũng không có ý kiến gì là đã mặc nhiên công nhận tài sản thuộc về anh T . Sau khi anh T được cấp GCNQSD đất cho đến thời điểm anh T và chị L ly hôn năm 2018 thì mới xảy ra tranh chấp giữa chị L và gia đình anh T về việc chuyển nhượng trước đây. Chị L cho rằng nhà đất tại 54/6 B , phường N , H , N là tài sản chung của vợ chồng cùng bố chồng mua năm 2009 và sau đó bố chồng đã cho vợ chồng phần của mình nhưng chị L không chứng minh được nguồn tiền của vợ chồng cùng đóng góp để mua nhà với ông Dư V . Chị H trình bày do đăng ký nhà ở thu nhập thấp nên chị phải nhờ anh T đứng tên theo giấy “*v/v nhờ người đứng tên quyền sử dụng đất*” ngày 27/4/2009 nhưng thời điểm chị H đăng ký làm hồ sơ mua nhà thu nhập thấp không cùng thời điểm giao dịch về nhà đất tại số 54/6 B , N , H . Từ nhận

định trên đủ cơ sở khẳng định nhà đất tại 54/6 B , phường N , H , N do bà H bán cho ông Dư V và ông V cho vợ chồng anh T , chị L không có giấy tờ được thể hiện bằng hợp đồng chuyển nhượng đứng tên anh T sau đó anh T đã làm thủ tục và được cấp GCNQSD đất tên mình. Thời điểm này anh T và chị L đang là vợ chồng, anh T không chứng minh nhà đất được tặng cho riêng nên có đủ căn cứ xác định thửa đất số 95 tờ bản đồ số 00 trị giá 3.192.000.000đ tại 54/6 B , phường N , H , N là tài sản chung của vợ chồng anh T , chị L . Do nguồn gốc nhà đất của gia đình anh Thế Anh mua và cho vợ chồng nên anh T được chia 60% giá trị quyền sử dụng đất tương đương 1.915.200.000đồng. Chị L không còn ở lại căn nhà này nữa nên anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị L 40% giá trị quyền sử dụng đất tương đương 1.276.800.000đồng.

Về căn nhà 4 tầng 1 tum trên đất: Tại lời khai của anh Đoàn Văn T thể hiện do không hợp phong thủy đã đổi cho T nên năm 2011 anh T đã xây nhà trên đất và tiền xây nhà do T bỏ ra. Lời khai này phù hợp với tài liệu Tòa án thu thập xác định thời điểm đó anh Dư Thế A xin và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; sau đó vợ chồng về sinh sống trên căn nhà này ổn định, cho đến năm 2018 khi vợ chồng có mâu thuẫn thì chị L mới ra ngoài sống. Ông Dư V cho rằng chính ông mới là người bỏ tiền xây dựng căn nhà này, ông xuất trình hợp đồng giao khoán, giấy tờ mua bán vật liệu tên ông. Tuy nhiên, ông V không chứng minh được số tiền mình bỏ ra xây dựng trong khi đó giấy phép xây dựng mang tên anh T . Do vậy, có căn cứ để xác định căn nhà 04 tầng 01 tum trên đất ở 54/6 B trị giá 1.004.948.640đ là tài sản chung vợ chồng anh T và chị L , công sức của vợ chồng trên tài sản chung là ngang nhau. Tòa sơ thẩm xác định Chị H và anh Thuận không tranh chấp về quyền sở hữu trong vụ án này, với thực tế và hoàn cảnh hiện tại, cần giao tài sản chung bằng hiện vật cho anh T và buộc anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà bằng tiền là 502.474.320đ như bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Đối với yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị xây căn nhà 7/3 Tô H , phường N , H , N của chị L thấy rằng: Về nguồn gốc đất đã xác định là đất cấp cho hộ anh Dư Thế A (khi đó hộ gia đình gồm anh T và chị Dư Thị Thanh H), sau đó anh T tặng cho chị H bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất hình thành trước thời kỳ hôn nhân của anh T và chị L nên xác định không phải tài sản chung vợ chồng. Anh T và chị L chỉ về sinh sống trên đất từ năm 2008 đến năm 2011 khi xây nhà 04 tầng trên đất thì anh chị không còn ở đó nữa, sau khi xây nhà xong thì chỉ có vợ chồng chị H dọn về ở. Tại thời điểm xây dựng, do đất mang tên hộ anh Dư Thế A nên anh T đứng tên xin cấp giấy phép xây dựng, còn việc xây dựng do ông Dư V phụ trách. Ông V có cung cấp tài liệu liên quan đến việc mua vật liệu xây dựng và thuê thợ xây dựng. Ngoài ra, năm 2016, thửa đất cũng được anh T sang tên phần sở hữu của mình cho chị H ; theo lời khai của anh Đoàn Văn Thuận (chồng cũ của chị H) cũng cho biết *thời điểm xây nhà tại Tô H cùng thời điểm xây nhà tại B và bố vợ là ông V phụ trách xây dựng, vợ chồng anh bỏ tiền xây nhà ở Tô H , chị H giao nộp cho Tòa các hóa đơn giao hàng là vật liệu xây dựng cho ông V (Hòa), anh T trả tiền xây dựng nhà ở B* . Bản thân chị L cũng không cung cấp

được tài liệu gì chứng minh được về thu nhập cũng như công sức đóng góp của chị trong việc xây nhà ở Tô H vì thời điểm xây nhà này vợ chồng chị L đã chuyển về 54 B . Do đó, không có căn cứ để xác định nhà trên đất trị giá 881.821.080 đồng ở 3/7 Tô H là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị L nên yêu cầu được hưởng 50% giá trị là 440.910.540 đồng của chị L không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu xin hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Ngày 21/4/2021, chị L có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu xin hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh Dư Thế A và chị Dư Thị Thanh H tại thửa đất 7/3 Tô H , H ; Văn phòng công chứng T (trước đây là Văn phòng công chứng T) không còn liên quan đến việc giải quyết vụ án nữa, không được xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Xét việc xin rút yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho lập ngày 09/11/2016 tại Văn phòng công chứng T giữa anh Dư Thế A và chị Dư Thị Thanh H là tự nguyện, không bị ép buộc và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và việc giải quyết vụ án, nên chấp nhận. Tòa sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu này đúng căn cứ pháp luật.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng anh T đưa cho chị L khi chị L ra khỏi nhà trong khi chưa có quyết định ly hôn, các bên đều khai là tiền để chị L ổn định chỗ ở và cuộc sống, không liên quan đến việc chia tài sản chung và số cổ phần trong công ty thiết bị thủy lợi các bên không tranh chấp nên không xét.

Dành quyền khởi kiện cho anh Dư Thế A , chị Dư Thị Thanh H , anh Đoàn Văn T, ông Dư V về việc phân chia tài sản trong vụ án khác nếu có tranh chấp.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và án phí chia tài sản có giá trị 2.417.674.320đồng; bị đơn phải chịu án phí chia tài sản có giá trị 1.779.247.320đồng và án phí đối với phần yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận có giá trị 440.910.540đồng.

Người kháng cáo không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 33, 55 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 03/2012 ngày 03.12.2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị L .

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 600/2020/ HNGĐ – ST ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân quận H và quyết định như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Dư Thế A và chị Nguyễn Thị L .

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Dư Xuân Ngọc, sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng con chung với anh Dư Thế A và chị Nguyễn Thị L.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị L :

Xác định nhà đất tại địa chỉ số 54 ngõ 6 B , phường N , quận H , N đã được UBND quận H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 484579 ngày 10/7/2009 cho anh Dư Thế A có giá trị quyền sử dụng đất 3.192.000.000đ; giá trị xây dựng nhà 1.004.948.64đồng là tài sản chung vợ chồng anh Dư Thế A và chị Nguyễn Thị L .

Giao anh Dư Thế A sở hữu, sử dụng nhà đất tại địa chỉ số 54 ngõ 6 B , phường N , quận H , N và có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị L số tiền 1.779.247.320đồng (trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất là 1.276.800.000đồng, giá trị xây dựng nhà là 502.474.320đồng).

Không chấp nhận yêu cầu chia 1/2 số tiền xây dựng nhà tại địa chỉ 3/7 Tô H , phường N , quận H , N là 440.910.540đồng của chị Nguyễn Thị L . Xác định căn nhà 4 tầng 1 tum trị giá 881.821.080 đồng tại 3/7 Tô H , phường N , quận H , thành phố H không phải là tài sản chung của vợ chồng anh Dư Thế A và chị Nguyễn Thị L .

Đình chỉ yêu cầu tuyên hủy hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất giữa anh Dư Thế A và chị Dư Thị Thanh H xác lập tại Văn phòng công chứng T theo Hợp đồng tặng cho số Công chứng 07490.2016, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 09/11/2016.

Dành quyền khởi kiện cho anh Dư Thế A , chị Dư Thị Thanh H , anh Đoàn Văn T, ông Dư V về việc phân chia tài sản trong vụ án khác nếu có tranh chấp.

Án phí: Anh Dư Thế A phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp tại BL số 2460 ngày 14/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H) và 80.353.486đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản (chưa nộp). Chị Nguyễn Thị L phải nộp 65.378.229đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản và 21.636.421đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận (đã nộp 36.000.000đ tại BL số 7716 ngày 22/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H). Chị L còn phải nộp 51.014.650đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị L không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm. Trả lại chị Nguyễn Thị L 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp tại BL số 9611 ngày 4/1/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận H)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND quận H
- VKSND TP N .
- Dương sự.
- Lưu.

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kiều T

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

Số: 318/2018/QĐXXPT-HNGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

N, ngày 11 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

ĐƯA VỤ ÁN RA XÉT XỬ

Căn cứ vào các điều 48, 203 và 220 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 189/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

I. Đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân gia đình về: Ly hôn giữa:

Nguyên đơn: **Chị Đặng Thị Việt Ánh** – sinh năm 1980

Trú tại: Số 444 đường Xuân Đỉnh, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm,
HN

Bị đơn: **Anh Đỗ Như Anh** – sinh năm 1978

Trú tại: Số 444 đường Xuân Đỉnh, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm,
HN

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP Á Châu

Địa chỉ: Số 32 Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu quận Cầu Giấy, N .
Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Huy Vận – giám đốc

2. Ủy ban nhân dân phường Xuân Đỉnh

Địa chỉ: Số 418 đường Xuân Đỉnh, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, N
. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trung Tuyển – Chủ tịch

II. Thời gian mở phiên tòa: 8 giờ 30 phút, ngày 26 tháng 12 năm 2018

Địa điểm mở phiên tòa: Tại khu xét xử của Tòa án nhân dân thành phố H (Số 43 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố H).

Vụ án được xét xử công khai.

III. Những người tiến hành tố tụng:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Kiều Trang**

Các Thẩm phán: **Bà Mai Vân Anh, bà Trần Thị Thanh Thảo**

Thẩm phán dự khuyết: **Bà Lê Thúy Linh, bà Nguyễn Thị Thu Hằng, bà Phạm Thị Hoàng Phúc, ông Nguyễn Anh Dũng, ông Nguyễn Hồng Lam**

Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Văn Quyền** - Cán bộ tòa án

Thư ký phiên tòa dự khuyết: **Bà Chử Thị Bích Lệ, ông Nguyễn Văn Quyền, ông Trần Công Hách, bà Đặng Thị Minh Hiếu**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa:

Nơi nhận:

- Dương sự
- VKSND thành phố H
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán

Nguyễn Thị Kiều Trang